ỦY BAN DÂN TỘC

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA 53 dân tộc thiểu số NĂM 2019

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

ỦY BAN DÂN TỘC

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA 53 dân tộc thiểu số NĂM 2019

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2020

MỤC LỤC

Dân tộc	Trang	Dân tộc	Trang
1. Tày	5	28. Khơ mú	59
2. Thái	7	29. Co	61
3. Hoa	9	30. Tà Ôi	63
4. Khmer	11	31. Chơ Ro	65
5. Mường	13	32. Kháng	67
6. Nùng	15	33. Xinh Mun	69
7. Mông	17	34. Hà Nhì	71
8. Dao	19	35. Chu Ru	73
9. Gia Rai	21	36. Lào	75
10. Ngái	23	37. La Chí	77
11. Ê Đê	25	38. La Ha	79
12. Ba Na	27	39. Phù Lá	81
13. Xơ Đăng	29	40. La Hủ	83
14. Sán Chay	31	41. Lự	85
15. Cơ Ho	33	42. Lô Lô	87
16. Chăm	35	43. Chứt	89
17. Sán Dìu	37	44. Mảng	91
18. Hrê	39	45. Pà Thẻn	93
19. Mnông	41	46. Cơ Lao	95
20. Raglay	43	47. Cống	97
21. Xtiêng	45	48. Bố Y	99
22. Bru Vân Kiều	47	49. Si La	101
23. Thổ	49	50. Pu Péo	103
24. Giáy	51	51. Brâu	105
25. Cơ Tu	53	52. Ơ Đu	107
26. Gié Triêng	55	53. Rơ Măm	109
27. Mạ	57		

DÂN TỘC TÀY

Tên gọi khác:
Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	1.845.492
Dân số nam (Người)	918.155
Dân số nữ (Người)	927.337
Số hộ dân cư (Hộ)	559.362
Quy mô hộ (Người/hộ)	3,6
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	82,4
Địa bàn sống chủ yếu	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,43
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	17,00
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	71,3
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	68,6
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	74,2

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	6,4
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	5,1
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	94,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	100,4
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	97,5
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	79,5
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	5,1
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,79
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	20,5
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	31,4
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	8,6
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,11
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	14,9
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	12,1
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	80,1
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	5,8
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	14,1
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	22,3
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	72,5
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	90,8
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	98,9
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	23,3
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	4,3
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	4,6
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,6
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	20,5

DÂN TỘC THÁI

Tên gọi khác:
Tày Khao hoặc Đón (Thái Trắng),
Tày Đăm (Thái Đen), Tày Mười,
Tày Thanh (Mán Thanh),
Hàng Tổng (Tày Mường),
Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ, Tay...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	1.820.950
Dân số nam (Người)	910.202
Dân số nữ (Người)	910.748
Số hộ dân cư (Hộ)	449.690
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,1
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	92,3
Địa bàn sống chủ yếu	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hóa
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,27
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	17,90
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	70,1
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	67,3
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	73,0

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	18,8
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	2,5
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	81,6
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	100,8
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	94,6
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	56,5
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	10,9
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,87
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	9,7
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	19,5
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	3,8
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,41
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	24,5
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	18,0
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	77,8
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	6,1
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	16,1
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	17,2
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	56,1
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	85,7
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	97,4
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	55,1
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	25,6
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	3,0
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,9
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	4,3

DÂN TỘC HOA

Tên gọi khác: Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Hạ, Xạ Phạng, Xìa Phống, Thảng Nhằm, Minh Hương, Hẹ, Sang Phang...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	749.466
Dân số nam (Người)	389.651
Dân số nữ (Người)	359.815
Số hộ dân cư (Hộ)	241.822
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,0
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	30,3
Địa bàn sống chủ yếu	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	1,52
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	9,70
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	74,4
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	72,0
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	77,1

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	1,1
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	3,7
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	91,0
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	101,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	95,3
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	77,8
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	7,4
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,58
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	18,0
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	76,9
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	7,0
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,23
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	1,5
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	1,4
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	96,3
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	1,0
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	2,7
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	20,5
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	96,6
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	99,1
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	99,8
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	1,7
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	1,6
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	5,5
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,4
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	31,4

DÂN TỘC KHMER

Tên gọi khác:
Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên,
Khơ Me, Krôm...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	1.319.652
Dân số nam (Người)	650.238
Dân số nữ (Người)	669.414
Số hộ dân cư (Hộ)	398.992
Quy mô hộ (Người/hộ)	3,7
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	76,5
Địa bàn sống chủ yếu	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,11
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	15,42
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	72,5
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	69,9
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	75,3

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	12,8
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	4,1
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	76,7
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	100,5
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	72,2
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	35,0
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	23,4
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,00
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	7,0
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	57,3
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	2,7
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,26
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	13,0
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	12,4
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	73,5
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	7,6
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	18,9
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	16,4
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	77,3
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	99,3
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	99,6
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	1,2
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	33,4
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	5,6
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,4
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	21,5

DÂN TỘC MƯỜNG

Tên gọi khác:
Mol (Mual, Mon, Moan),
Mọi, Mọi bi, Ao Tá (Ậu Tá)...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	1.452.095
Dân số nam (Người)	729.889
Dân số nữ (Người)	722.206
Số hộ dân cư (Hộ)	407.710
Quy mô hộ (Người/hộ)	3,9
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	93,3
Địa bàn sống chủ yếu	Hòa Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,15
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	14,42
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	73,0
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	70,4
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	75,7

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	8,5
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	3,9
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	95,5
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	100,8
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	96,3
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	71,5
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	6,7
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,18
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	12,7
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	36,0
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	3,8
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,12
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	14,5
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	14,9
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	88,6
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	2,6
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	8,8
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	17,2
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	67,8
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	89,9
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	99,6
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	17,6
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	5,3
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	5,8
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	1,4
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	5,8

DÂN TỘC NÙNG

Tên gọi khác:
Nùng Xuồng, Nùng Giang,
Nùng An, Nùng Inh,
Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo,
Nùng Lòi, Nùng Quy Rin,
Nùng Dín, Khèn Lài, Nồng...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	1.083.298
Dân số nam (Người)	546.978
Dân số nữ (Người)	536.320
Số hộ dân cư (Hộ)	304.611
Quy mô hộ (Người/hộ)	3,8
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	86,6
Địa bàn sống chủ yếu	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,13
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	15,42
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	71,6
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	68,9
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	74,5

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	11,6
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	2,1
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	90,0
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	100,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	97,2
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	73,4
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	7,1
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,22
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	12,2
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	24,9
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	4,2
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,32
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	18,7
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	12,6
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	85,5
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	3,4
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	11,1
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	20,2
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	59,5
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	90,7
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	98,4
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	19,9
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	1,6
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	4,4
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,4
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	14,3

DÂN TỘC MÔNG

Tên gọi khác:
Mèo, Hoa, Mèo Xanh,
Mèo Đỏ, Mèo Đen,
Ná Mẻo (Na Miẻo), Mán Trắng,
Miếu Ha...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	1.393.547
Dân số nam (Người)	711.066
Dân số nữ (Người)	682.481
Số hộ dân cư (Hộ)	258.339
Quy mô hộ (Người/hộ)	5,3
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	96,8
Địa bàn sống chủ yếu	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	3,57
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	28,82
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	68,8
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	65,9
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	71,8

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	51,5
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	8,2
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	54,3
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	99,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	77,3
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	29,5
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	22,6
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,00
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	4,2
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	5,2
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	1,3
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,30
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	52,6
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	12,8
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	56,9
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	12,9
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	30,2
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	12,4
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	25,9
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	76,1
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	80,4
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	68,7
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	9,8
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	10,4
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	1,3
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	19,1

DÂN TỘC DAO

Tên gọi khác:
Mán, Động, Trại,
Xá, Dìu, Miên, Kiềm, Miền,
Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiền,
Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻn, Đại Bản,
Tiểu Bản, Cóc Ngáng, Cóc Mùn,
Sơn Đầu, Kìm Miền, Kìm Mùn ...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	891.151
Dân số nam (Người)	450.089
Dân số nữ (Người)	441.062
Số hộ dân cư (Hộ)	205.767
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,4
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	95,4
Địa bàn sống chủ yếu	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,35
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	19,54
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	71,9
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	69,2
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	74,7

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	27,8
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	3,1
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	73,8
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	101,4
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	89,3
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	38,9
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	16,5
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,21
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	5,4
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	13,6
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	1,6
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,27
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	31,0
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	15,7
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	64,4
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	10,4
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	25,2
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	17,1
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	53,5
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	80,9
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	90,3
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	36,8
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	4,7
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	4,5
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,8
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	7,8

DÂN TỘC GIA RAI

Tên gọi khác:
Giơ Rai, Tơ Buăn,
Chơ Rai, Hđrung (Hbau, Chor),
Aráp, Mthur...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	513.930
Dân số nam (Người)	252.234
Dân số nữ (Người)	261.696
Số hộ dân cư (Hộ)	109.981
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,7
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	89,5
Địa bàn sống chủ yếu	Gia Lai
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,90
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	25,30
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	70,7
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	67,9
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	73,7

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	38,5
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	14,6
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	64,7
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	97,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	60,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	21,7
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	32,9
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,48
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	4,0
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	5,4
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	1,4
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,09
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	19,7
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	16,9
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	82,2
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	2,9
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	14,9
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	12,2
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	31,7
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	87,8
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	99,4
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	28,1
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	29,9
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	3,5
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	1,8
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	27,1

DÂN TỘC NGÁI

Tên gọi khác:
Xín, Lê, Đản, Khách Gia,
Ngái Hắc Cá, Ngái Lầu Mần,
Hẹ, Xuyến, Sán Ngải...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	1.649
Dân số nam (Người)	881
Dân số nữ (Người)	768
Số hộ dân cư (Hộ)	564
Quy mô hộ (Người/hộ)	3,7
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	72,2
Địa bàn sống chủ yếu	Thái Nguyên, Bình Thuận
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	-
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	-
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	-
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	-
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	-

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	19,0
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	96,5
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	99,5
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	95,3
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	84,0
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	5,2
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,83
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	26,5
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	53,5
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	15,9
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	-
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	4,7
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	3,2
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	96,5
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	0,7
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	2,8
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	26,2
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	78,7
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	92,3
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	98,9
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	0,9
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	0,4
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	0,5
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,3
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	3,1

DÂN TỘC Ê ĐÊ

Tên gọi khác:
Ra Đê, Ê Đê Êgar, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah, Kdrao, Dong Kay, Dong Mak, Ening, Arul, Hwing, Ktlê, Êpan, Mđhur, Bih, ...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	398.671
Dân số nam (Người)	195.351
Dân số nữ (Người)	203.320
Số hộ dân cư (Hộ)	88.703
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,5
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	88,9
Địa bàn sống chủ yếu	Đắk Lắk, Phú Yên
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,28
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	20,93
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	71,6
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	68,9
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	74,4

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	20,4
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	6,5
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	74,2
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	101,2
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	77,3
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	37,9
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	21,4
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,09
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	6,2
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	10,9
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	1,9
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,22
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	21,7
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	13,6
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	84,0
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	1,8
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	14,2
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	12,8
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	47,8
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	93,2
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	99,8
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	18,0
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	9,7
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	4,1
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	1,1
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	38,8

DÂN TỘC BA NA

Tên gọi khác:
Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y lăng),
Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđe,
A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	286.910
Dân số nam (Người)	141.758
Dân số nữ (Người)	145.152
Số hộ dân cư (Hộ)	62.094
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,6
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	89,5
Địa bàn sống chủ yếu	Gia Lai, Kon Tum
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	3,04
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	25,68
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	68,7
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	65,8
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	71,7

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	32,5
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	4,9
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	67,8
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	99,6
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	69,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	20,0
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	28,4
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,71
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	2,3
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	4,6
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	0,9
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,29
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	31,3
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	18,1
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	80,2
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	4,4
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	15,4
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	10,8
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	23,4
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	88,7
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	98,6
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	38,6
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	34,4
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	6,0
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	3,6
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	31,7

DÂN TỘC XƠ ĐĂNG

Tên gọi khác: Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lăng, Ca Dong, Kmrâng, Con Lan, Bri La, Tang, Tà Trĩ, Châu...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	212.277
Dân số nam (Người)	104.513
Dân số nữ (Người)	107.764
Số hộ dân cư (Hộ)	48.983
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,3
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	93,7
Địa bàn sống chủ yếu	Kom Tum, Quảng Nam
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	3,51
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	29,16
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	70,7
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	68,0
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	73,7

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	19,2
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	0,5
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	76,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	100,7
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	85,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	35,7
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	19,1
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,66
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	4,3
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	4,8
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	1,7
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,04
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	44,9
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	9,8
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	73,1
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	5,0
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	21,9
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	10,9
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	28,3
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	66,5
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	93,4
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	28,5
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	18,1
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	3,9
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	1,7
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	15,3

DÂN TỘC SÁN CHAY

Tên gọi khác:
Cao Lan, Mán Cao Lan, Hờn Bạn, Sán Chỉ (còn gọi là Sơn tử và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng, Trại...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	201.398
Dân số nam (Người)	102.750
Dân số nữ (Người)	98.648
Số hộ dân cư (Hộ)	57.783
Quy mô hộ (Người/hộ)	3,9
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	94,6
Địa bàn sống chủ yếu	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,23
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	15,23
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	72,3
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	69,7
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	75,1

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	12,9
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	5,5
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	89,7
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	101,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	96,6
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	70,5
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	6,9
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,93
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	8,3
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	26,5
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	2,1
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,15
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	18,7
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	14,7
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	83,4
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	3,0
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	13,6
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	19,0
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	60,0
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	89,1
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	98,9
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	13,9
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	1,9
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	2,9
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,4
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	7,1

DÂN TỘC CƠ HO

Tên gọi khác:
Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, Lat (Lach), Tơ Ring...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	200.800
Dân số nam (Người)	98.569
Dân số nữ (Người)	102.231
Số hộ dân cư (Hộ)	44.577
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,5
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	88,9
Địa bàn sống chủ yếu	Lâm Đồng
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,74
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	24,22
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	72,7
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	70,1
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	75,5

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	20,3
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	75,0
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	99,8
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	80,3
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	34,3
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	22,0
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,64
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	6,1
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	8,8
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	2,0
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,31
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	12,1
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	11,7
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	80,7
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	2,4
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	16,9
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	12,5
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	53,6
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	90,2
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	99,8
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	3,3
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	9,7
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	7,2
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,8
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	30,0

DÂN TỘC CHĂM

Tên gọi khác: Chàm, Chiêm, Chiêm Thành, Chăm Pa, Chăm Hroi, Chăm Pông, Chà Và Ku, Chăm Châu Đốc ...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	178.948
Dân số nam (Người)	87.838
Dân số nữ (Người)	91.110
Số hộ dân cư (Hộ)	46.573
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,0
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	83,8
Địa bàn sống chủ yếu	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,53
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	21,28
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	72,1
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	69,4
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	74,9

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	7,4
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	9,3
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	80,8
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	99,6
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	81,5
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	52,9
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	17,8
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	3,79
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	14,8
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	50,3
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	7,6
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	1,39
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	14,2
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	12,4
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	92,4
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	1,3
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	6,3
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	14,9
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	80,3
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	97,0
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	99,5
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	7,3
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	27,8
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	8,3
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,7
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	18,7

DÂN TỘC SÁN DÌU

Tên gọi khác:
Sán Dẻo, Sán Déo
Nhín (Sơn Dao Nhân), Trại,
Trại Đất, Mán Quần Cộc,
Mán Váy Xẻ...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	183.004
Dân số nam (Người)	94.743
Dân số nữ (Người)	88.261
Số hộ dân cư (Hộ)	54.901
Quy mô hộ (Người/hộ)	3,9
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	89,8
Địa bàn sống chủ yếu	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,57
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	17,67
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	69,1
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	66,2
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	72,1

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	10,2
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	95,7
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	101,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	97,5
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	83,6
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	3,7
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,23
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	15,0
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	46,9
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	3,1
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,10
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	6,4
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	7,8
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	97,9
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	0,4
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	1,7
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	21,3
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	73,6
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	96,4
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	99,8
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	1,7
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	1,6
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	4,3
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,2
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	5,3

DÂN TỘC HRÊ

Tên gọi khác:
ChămRê, Mọi Chom, Krẹ, Luỹ,
Thượng Ba Tơ, Mọi Lũy,
Mọi Sơn Phòng, Mọi Đá Vách,
Chăm Quảng Ngãi,
Man Thạch Bích...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	149.460
Dân số nam (Người)	74.017
Dân số nữ (Người)	75.443
Số hộ dân cư (Hộ)	41.744
Quy mô hộ (Người/hộ)	3,6
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	92,5
Địa bàn sống chủ yếu	Quảng Ngãi
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,08
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	17,01
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	70,6
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	67,9
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	73,6

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	19,8
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	67,8
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	100,6
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	90,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	51,4
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	13,8
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,91
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	7,2
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	10,7
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	2,0
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,35
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	30,3
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	12,7
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	87,6
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	2,2
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	10,2
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	13,3
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	39,2
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	80,2
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	96,2
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	24,7
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	7,7
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	4,1
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	2,2
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	4,9

DÂN TỘC MNÔNG

Tên gọi khác:
Pnông, Mnông Nông,
Mnông Pré, Mnông Bu đâng,
ĐiPri, Biat, Mnông Gar,
Mnông Rơ Lam,
Mnông Chil, Mnông Kuênh,
Mnông Đíp, Mnông Bu Nor,
Mnông Bu Đêh...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	127.334
Dân số nam (Người)	62.002
Dân số nữ (Người)	65.332
Số hộ dân cư (Hộ)	28.408
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,5
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	93,8
Địa bàn sống chủ yếu	Đắk Nông, Đắk Lắk
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	3,16
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	26,93
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	67,4
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	64,6
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	70,5

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	22,5
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	37,7
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	73,3
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	104,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	72,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	34,3
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	24,9
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,07
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	5,4
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	6,1
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	1,7
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,32
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	42,2
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	15,4
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	69,0
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	4,8
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	26,2
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	12,6
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	43,3
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	88,5
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	97,7
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	19,1
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	7,2
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	4,7
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	1,7
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	23,9

DÂN TỘC RAGLAY

Tên gọi khác:
Ra Clây, Rai, La Oang, Noang...

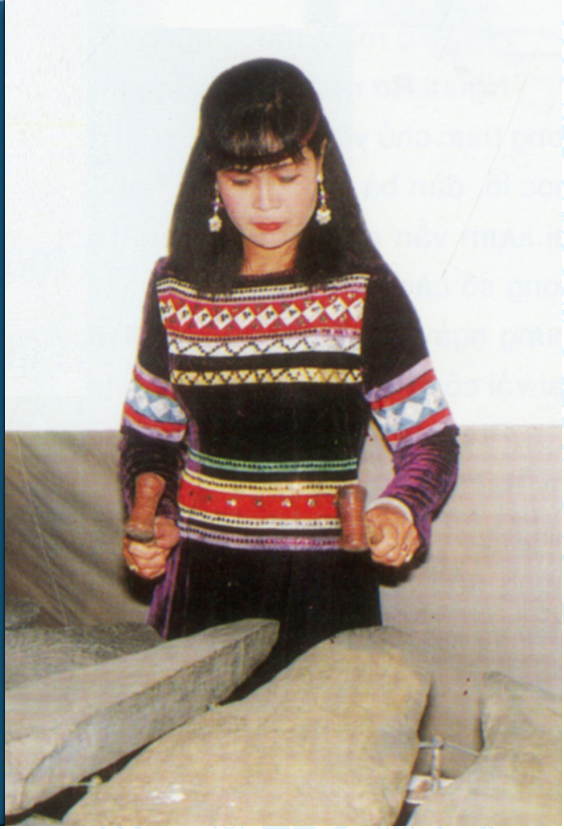

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	146.613
Dân số nam (Người)	71.628
Dân số nữ (Người)	74.985
Số hộ dân cư (Hộ)	35.024
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,2
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	95,2
Địa bàn sống chủ yếu	Ninh Thuận, Khánh Hòa
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,82
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	25,57
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	68,0
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	65,1
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	71,1

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	23,1
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	2,4
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	57,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	96,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	66,4
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	25,4
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	29,9
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,87
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	3,9
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	19,0
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	1,9
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,31
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	44,5
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	20,9
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	86,7
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	1,4
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	11,9
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	9,0
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	32,8
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	89,4
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	99,3
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	1,8
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	4,8
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	1,4
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	1,5
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	2,3

DÂN TỘC XTIÊNG

Tên gọi khác:
Xa Điêng, Xa Chiêng, Bù Lơ,
Bù Đek (Bù Đêh), Bù Biêk...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	100.752
Dân số nam (Người)	48.391
Dân số nữ (Người)	52.361
Số hộ dân cư (Hộ)	23.875
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,4
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	95,1
Địa bàn sống chủ yếu	Bình Phước
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,87
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	25,05
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	69,2
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	66,3
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	72,2

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	32,6
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	9,6
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	62,6
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	99,2
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	57,3
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	17,7
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	35,3
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	3,98
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	2,1
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	31,8
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	0,3
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,16
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	13,8
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	8,5
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	76,0
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	2,5
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	21,5
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	13,7
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	41,4
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	86,5
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	97,9
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	3,8
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	5,2
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	1,9
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	1,6
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	3,8

DÂN TỘC BRU VÂN KIỀU

Tên gọi khác: Măng Coong, Tri Khùa...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	94.598
Dân số nam (Người)	47.301
Dân số nữ (Người)	47.297
Số hộ dân cư (Hộ)	20.985
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,5
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	91,9
Địa bàn sống chủ yếu	Quảng Trị, Quảng Bình
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	3,42
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	28,49
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	72,3
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	69,6
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	75,1

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	31,4
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	28,6
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	66,7
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	101,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	86,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	33,2
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	19,3
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,82
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	4,5
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	8,4
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	2,4
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,12
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	56,0
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	12,4
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	54,7
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	12,8
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	32,5
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	9,2
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	18,3
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	48,5
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	93,8
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	56,9
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	3,7
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	3,8
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,9
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	4,9

DÂN TỘC THỔ

Tên gọi khác:
Người Nhà Làng, Mường, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	91.430
Dân số nam (Người)	47.019
Dân số nữ (Người)	44.411
Số hộ dân cư (Hộ)	26.454
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,0
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	91,7
Địa bàn sống chủ yếu	Nghệ An, Thanh Hóa
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,36
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	16,60
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	70,7
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	67,9
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	73,6

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	6,4
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	9,8
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	94,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	101,4
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	93,4
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	59,3
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	9,2
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,45
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	10,4
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	28,6
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	2,5
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	-
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	13,5
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	24,4
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	94,6
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	0,8
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	4,6
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	17,4
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	40,6
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	93,2
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	98,8
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	3,7
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	18,2
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	1,5
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,7
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC GIÁY

Tên gọi khác:
Nhắng, Dẩng, Pầu Thìn,
Pu Nà, Cùi Chu, Xa, Giảng...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	67.858
Dân số nam (Người)	34.624
Dân số nữ (Người)	33.234
Số hộ dân cư (Hộ)	17.758
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,1
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	83,8
Địa bàn sống chủ yếu	Lào Cai, Hà Giang
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,38
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	19,47
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	72,7
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	70,1
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	75,5

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	13,1
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	80,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	100,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	97,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	67,4
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	8,7
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,31
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	14,6
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	29,8
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	5,7
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,27
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	11,2
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	6,6
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	78,3
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	6,9
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	14,8
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	21,0
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	76,7
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	92,7
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	97,2
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	27,2
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	2,3
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	6,1
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,4
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC CƠ TU

Tên gọi khác:
Ca Tu, Cao, Hạ, Phương, Ca Tang...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	74.173
Dân số nam (Người)	37.096
Dân số nữ (Người)	37.077
Số hộ dân cư (Hộ)	19.256
Quy mô hộ (Người/hộ)	3,8
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	88,2
Địa bàn sống chủ yếu	Quảng Nam, Thừa Thiên Huế
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,77
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	24,25
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	68,6
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	65,7
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	71,7

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	15,2
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	28,0
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	75,4
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	100,2
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	92,5
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	70,6
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	9,9
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	3,99
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	13,1
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	25,6
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	7,0
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	2,40
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	38,1
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	7,1
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	78,1
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	5,4
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	16,5
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	15,6
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	50,6
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	76,1
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	94,0
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	13,1
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	44,8
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	2,4
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	1,5
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	22,1

DÂN TỘC GIÉ TRIÊNG

Tên gọi khác:
Đgiéh, Ta Riêng, Ve (Veh),
Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng, Ca Tang,
La Ve, Bnoong (Mnoong), Cà Tang...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	63.322
Dân số nam (Người)	31.152
Dân số nữ (Người)	32.170
Số hộ dân cư (Hộ)	16.846
Quy mô hộ (Người/hộ)	3,8
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	91,1
Địa bàn sống chủ yếu	Kon Tum, Quảng Nam
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,76
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	23,65
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	68,8
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	65,9
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	71,8

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	25,7
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	77,6
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	100,2
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	90,5
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	54,2
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	13,4
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,70
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	9,8
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	11,2
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	4,4
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,04
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	27,7
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	10,4
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	88,1
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	4,3
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	7,6
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	13,4
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	50,8
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	74,7
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	98,6
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	1,3
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	15,1
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	1,4
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	1,1
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	8,8

DÂN TỘC MẠ

Tên gọi khác: Châu Mạ, Chô Mạ, Chê Mạ, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	50.322
Dân số nam (Người)	24.401
Dân số nữ (Người)	25.921
Số hộ dân cư (Hộ)	12.640
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,1
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	83,8
Địa bàn sống chủ yếu	Lâm Đồng, Đắk Nông
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,96
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	25,02
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	68,5
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	65,6
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	71,5

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	39,2
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	70,8
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	100,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	77,6
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	33,3
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	24,4
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,48
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	3,7
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	8,8
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	1,2
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	1,02
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	14,1
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	7,7
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	78,6
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	3,6
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	17,8
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	13,7
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	60,2
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	90,8
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	99,4
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	1,5
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	11,7
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	4,4
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	1,2
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	20,1

DÂN TỘC KHƠ MÚ

Tên gọi khác:
Xá Cẩu, Khạ Klẩu, Măng Cẩu,
Mứn Xen, Pu thênh, Tềnh,
Tày Hay, Kmụ, Kưm Mụ...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	90.612
Dân số nam (Người)	45.494
Dân số nữ (Người)	45.118
Số hộ dân cư (Hộ)	18.931
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,8
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	97,0
Địa bàn sống chủ yếu	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,73
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	25,02
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	68,8
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	65,9
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	71,8

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	26,6
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	4,8
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	65,8
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	100,6
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	79,2
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	26,2
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	22,8
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,04
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	3,1
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	8,3
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	1,1
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,05
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	51,6
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	13,4
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	53,0
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	9,8
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	37,2
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	12,6
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	17,2
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	76,5
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	76,5
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	68,5
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	16,2
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	4,6
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,6
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC CO

Tên gọi khác:
Cor, Col, Cùa, Trầu

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	40.442
Dân số nam (Người)	20.548
Dân số nữ (Người)	19.894
Số hộ dân cư (Hộ)	9.897
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,1
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	96,5
Địa bàn sống chủ yếu	Quảng Ngãi, Quảng Nam
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,79
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	22,69
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	69,9
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	67,1
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	72,9

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	10,5
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	75,2
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	102,2
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	87,8
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	49,2
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	14,4
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,08
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	8,0
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	12,4
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	3,6
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,12
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	57,1
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	16,7
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	83,9
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	4,8
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	11,3
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	11,6
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	28,8
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	53,6
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	98,4
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	1,8
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	8,1
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	3,8
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	2,2
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	0,8

DÂN TỘC TÀ ÔI

Tên gọi khác:
Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi),
Kan Tua, Tà Uốt...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	52.356
Dân số nam (Người)	26.201
Dân số nữ (Người)	26.155
Số hộ dân cư (Hộ)	13.117
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,1
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	92,5
Địa bàn sống chủ yếu	Thừa Thiên Huế, Quảng Trị
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,51
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	20,94
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	67,6
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	64,8
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	70,7

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	17,0
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	1,2
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	78,4
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	99,8
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	83,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	52,8
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	17,8
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,63
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	13,5
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	34,3
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	5,3
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	5,97
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	35,4
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	14,9
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	77,3
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	5,4
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	17,3
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	10,9
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	42,7
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	77,2
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	100,0
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	15,6
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	14,6
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	3,2
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	2,9
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	6,3

DÂN TỘC CHƠ RO

Tên gọi khác: Dơ Ro, Châu Ro, Chro, Thượng...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	29.520
Dân số nam (Người)	14.822
Dân số nữ (Người)	14.698
Số hộ dân cư (Hộ)	8.705
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,0
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	91,2
Địa bàn sống chủ yếu	Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,57
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	21,10
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	73,1
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	70,5
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	75,9

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	12,5
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	4,6
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	81,7
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	101,7
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	72,7
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	36,8
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	23,6
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,55
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	26,6
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	56,3
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	1,2
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,01
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	4,2
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	5,5
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	94,9
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	0,5
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	4,6
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	15,6
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	91,7
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	98,0
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	99,9
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	1,3
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	1,9
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	1,1
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	1,7
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	4,9

DÂN TỘC KHÁNG

Tên gọi khác:
Xá Khao, Xá Súa, Xá Dón,
Xá Dẩng, Xá Hốc, Xá Ái, Xá Bung,
Quảng Lâm, Mơ Kháng, Háng,
Brển, Kháng Dẩng, Kháng Hoặc,
Kháng Dón, Kháng Súa,
Bủ Háng Cọi, Ma Háng Bén...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	16.180
Dân số nam (Người)	8.170
Dân số nữ (Người)	8.010
Số hộ dân cư (Hộ)	3.642
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,5
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	98,8
Địa bàn sống chủ yếu	Sơn La, Điện Biên
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,59
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	20,20
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	70,5
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	67,7
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	73,5

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	31,3
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	60,8
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	98,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	86,5
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	30,4
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	20,0
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,03
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	3,5
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	10,1
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	1,2
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	-
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	51,5
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	12,5
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	55,7
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	13,3
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	31,0
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	14,9
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	23,6
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	85,4
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	98,3
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	81,0
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	12,2
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	6,9
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	1,2
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC XINH MUN

Tên gọi khác:
Puộc, Pụa, Xá, Pnạ,
Xinh Mun Dạ, Nghẹt...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	29.503
Dân số nam (Người)	14.793
Dân số nữ (Người)	14.710
Số hộ dân cư (Hộ)	6.387
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,7
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	99,4
Địa bàn sống chủ yếu	Sơn La
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,84
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	23,30
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	69,4
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	66,5
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	72,4

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	44,8
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	64,7
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	99,5
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	80,7
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	23,6
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	21,8
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,28
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	2,1
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	2,3
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	0,3
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	-
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	65,3
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	9,4
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	37,8
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	14,5
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	47,7
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	11,0
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	10,9
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	73,4
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	86,9
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	61,0
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	7,7
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	0,4
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,7
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC HÀ NHÌ

Tên gọi khác:
Hà Nhì Già, U Ni,
Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chồ,
Hà Nhì La Mí, Hà Nhì Đen...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	25.539
Dân số nam (Người)	12.895
Dân số nữ (Người)	12.644
Số hộ dân cư (Hộ)	5.531
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,5
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	96,1
Địa bàn sống chủ yếu	Lai Châu, Lào Cai, Điện Biên
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,68
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	23,84
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	68,5
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	65,6
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	71,5

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	17,0
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	60,7
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	101,2
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	91,7
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	58,8
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	14,7
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	3,03
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	11,3
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	12,7
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	4,6
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	-
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	44,8
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	14,9
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	53,9
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	4,3
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	41,8
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	12,2
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	49,3
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	82,5
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	99,6
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	45,4
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	11,9
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	6,7
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,6
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC CHU RU

Tên gọi khác:
Chơ Ru, Chu, Kru, Thượng

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	23.242
Dân số nam (Người)	11.363
Dân số nữ (Người)	11.879
Số hộ dân cư (Hộ)	5.435
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,3
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	96,3
Địa bàn sống chủ yếu	Lâm Đồng
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,60
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	23,79
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	72,3
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	69,7
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	75,1

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	18,8
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	75,4
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	99,4
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	79,0
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	25,0
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	24,7
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,81
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	4,3
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	4,8
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	1,4
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,15
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	4,1
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	7,4
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	86,6
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	2,9
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	10,5
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	13,5
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	53,1
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	95,0
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	99,0
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	5,7
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	11,6
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	2,6
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,3
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	15,2

DÂN TỘC LÀO

Tên gọi khác:
Lào Bốc (Lào Cạn),
Lào Nọi (Lào Nhỏ), Phu Thay,
Phu Lào, Thay Duồn, Thay,
Thay Nhuồn...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	17.532
Dân số nam (Người)	8.991
Dân số nữ (Người)	8.541
Số hộ dân cư (Hộ)	4.059
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,4
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	96,3
Địa bàn sống chủ yếu	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,87
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	23,89
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	69,7
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	66,9
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	72,7

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	10,8
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	71,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	100,5
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	96,0
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	48,9
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	12,6
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,14
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	9,9
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	17,5
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	5,7
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,05
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	32,4
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	15,1
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	82,9
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	5,8
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	11,3
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	15,6
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	57,2
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	83,5
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	99,8
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	55,1
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	35,5
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	0,9
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,1
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	1,3

DÂN TỘC LA CHÍ

Tên gọi khác:
Cù Tê, La Quả,
Thổ Đen, Mán, Xá...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	15.126
Dân số nam (Người)	7.523
Dân số nữ (Người)	7.603
Số hộ dân cư (Hộ)	3.232
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,6
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	89,4
Địa bàn sống chủ yếu	Hà Giang
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,24
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	19,59
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	70,1
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	67,3
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	73,0

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	18,5
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	30,8
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	64,8
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	100,4
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	87,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	39,1
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	17,9
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,40
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	7,7
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	9,9
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	3,0
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,04
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	35,3
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	12,0
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	37,5
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	15,5
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	47,0
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	15,7
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	46,5
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	84,4
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	95,4
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	69,7
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	2,5
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	7,8
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,4
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC LA HA

Tên gọi khác:
Xá Khao, Khlá Phlạo (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha, Xá Bung, Xá Khao, Xá Táu Nhạ, Xá Poọng, Xá Uống, Bủ Hả, Pụa...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	10.157
Dân số nam (Người)	5.186
Dân số nữ (Người)	4.971
Số hộ dân cư (Hộ)	2.254
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,5
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	98,5
Địa bàn sống chủ yếu	Sơn La
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,96
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	20,75
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	68,9
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	66,0
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	71,9

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	28,1
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	11,0
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	60,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	102,7
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	91,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	35,1
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	14,9
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,74
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	3,9
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	11,0
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	1,0
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,04
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	48,8
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	14,1
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	54,2
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	12,0
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	33,8
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	14,7
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	30,9
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	88,1
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	96,4
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	82,3
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	6,8
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	0,8
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,5
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC PHÙ LÁ

Tên gọi khác:
Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão),
Mu Di, Pạ Xá, Phó, Phổ,
Vaxơ, Cần Thin, Phù Lá Đen,
Phù La Hán...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	12.471
Dân số nam (Người)	6.398
Dân số nữ (Người)	6.073
Số hộ dân cư (Hộ)	2.830
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,5
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	95,0
Địa bàn sống chủ yếu	Lào Cai
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	-
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	-
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	69,4
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	66,6
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	72,5

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	11,3
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	71,3
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	100,3
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	82,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	29,5
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	22,2
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,35
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	11,0
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	23,0
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	6,9
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	-
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	40,3
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	17,9
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	57,4
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	9,4
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	33,2
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	16,0
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	66,5
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	75,3
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	98,9
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	12,9
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	5,0
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	4,1
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,3
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC LA HỦ

Tên gọi khác:
Lao, Pu Đang Khù Xung,
Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ,
Nê Thú, La Hủ Na (Đen),
La Hủ Sử (Vàng),
La Hủ Phung (Trắng),
Xá Lá Vàng...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	12.113
Dân số nam (Người)	6.122
Dân số nữ (Người)	5.991
Số hộ dân cư (Hộ)	2.838
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,2
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	99,0
Địa bàn sống chủ yếu	Lai Châu
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	3,68
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	28,02
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	59,4
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	56,3
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	62,6

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	24,5
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	46,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	101,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	77,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	21,3
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	22,1
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,51
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	1,7
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	3,0
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	0,7
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,30
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	74,4
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	3,1
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	21,8
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	11,2
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	67,0
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	8,3
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	25,4
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	91,9
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	82,9
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	14,6
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	2,0
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	1,5
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,5
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC LỰ

Tên gọi khác:
Lừ, Nhuồn (Duôn), Mùn Di,
Thay, Thay Lừ, Phù Lừ,
Lự Đen (Lự Đăm), Lự Trắng...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	6.757
Dân số nam (Người)	3.439
Dân số nữ (Người)	3.318
Số hộ dân cư (Hộ)	1.405
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,7
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	97,4
Địa bàn sống chủ yếu	Lai Châu
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,41
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	18,55
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	61,0
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	57,9
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	64,3

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	34,1
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	49,7
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	101,0
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	96,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	54,9
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	10,9
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	-
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	4,5
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	12,4
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	0,9
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	4,58
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	14,7
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	17,9
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	80,4
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	6,5
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	13,1
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	18,0
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	79,6
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	96,9
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	99,4
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	64,9
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	14,8
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	3,4
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	1,6
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	0,8

DÂN TỘC LÔ LÔ

Tên gọi khác:
Sách, Mây, Rục, Mun Di, Di, Màn Di, Qua La, Ô Man, Lu Lộc Màn, Lô Lô Hoa, Lô Lô Đen...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	4.827
Dân số nam (Người)	2.413
Dân số nữ (Người)	2.414
Số hộ dân cư (Hộ)	1.017
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,7
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	85,8
Địa bàn sống chủ yếu	Cao Bằng, Hà Giang
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,73
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	21,96
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	69,1
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	66,2
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	72,1

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	33,9
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	22,4
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	56,0
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	102,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	76,8
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	34,3
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	21,0
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,22
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	6,9
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	14,5
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	3,4
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	3,17
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	53,9
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	14,4
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	65,8
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	7,1
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	27,1
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	18,9
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	30,8
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	73,9
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	76,3
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	64,7
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	28,2
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	4,0
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,2
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	1,3

DÂN TỘC CHỨT

Tên gọi khác:
Mã Liêng, A Rem,
Tu Vang, Pa Leng, Xơ Lang,
Tơ Hung, Chà Củi, Tắc Củi,
U Mo, Xá Lá Vàng, Rục, Sách,
Mày, Mã Liềng...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	7.513
Dân số nam (Người)	3.793
Dân số nữ (Người)	3.720
Số hộ dân cư (Hộ)	2.051
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,1
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	95,8
Địa bàn sống chủ yếu	Quảng Bình
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	3,82
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	27,39
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	67,8
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	64,9
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	70,8

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	32,2
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	64,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	101,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	84,7
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	42,4
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	16,4
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	6,11
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	5,6
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	8,4
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	2,7
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	-
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	60,6
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	28,7
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	54,3
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	6,7
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	39,0
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	14,4
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	11,8
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	39,2
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	85,0
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	30,9
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	0,3
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	0,2
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,1
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC MẢNG

Tên gọi khác:
Mảng Ư, Xá Lá Vàng, Xá Mảng, Niểng O, Xá Bá O, Mảng Gứng, Mảng Lệ...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	4.650
Dân số nam (Người)	2.313
Dân số nữ (Người)	2.337
Số hộ dân cư (Hộ)	961
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,8
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	97,4
Địa bàn sống chủ yếu	Lai Châu
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	4,97
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	34,88
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	61,8
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	58,7
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	65,1

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	47,2
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	46,2
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	104,3
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	88,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	38,8
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	14,3
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,67
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	4,0
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	11,2
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	1,7
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,11
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	66,3
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	10,2
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	62,5
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	9,0
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	28,5
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	10,4
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	14,5
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	66,6
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	80,1
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	28,2
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	5,5
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	0,5
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,1
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC PÀ THẺN

Tên gọi khác: Pà Hưng, Tống, Mèo Lài, Mèo Hoa, Mèo Đỏ, Bát Tiên Tộc...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	8.248
Dân số nam (Người)	4.137
Dân số nữ (Người)	4.111
Số hộ dân cư (Hộ)	1.833
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,2
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	89,5
Địa bàn sống chủ yếu	Hà Giang, Tuyên Quang
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	2,97
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	25,94
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	69,9
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	67,1
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	72,9

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	9,7
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	75,4
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	101,4
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	95,5
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	67,1
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	7,8
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,20
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	16,6
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	11,6
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	1,8
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	-
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	50,2
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	20,6
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	53,0
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	18,4
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	28,6
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	15,3
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	71,2
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	69,6
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	89,5
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	19,3
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	12,1
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	10,3
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,1
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC CƠ LAO

Tên gọi khác: Tống, Tứ Đư, Ho Ki, Voa Đề, Cờ Lao Xanh, Cờ Lao Trắng, Cờ Lao Đỏ...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	4.003
Dân số nam (Người)	2.005
Dân số nữ (Người)	1.998
Số hộ dân cư (Hộ)	1.092
Quy mô hộ (Người/hộ)	3,8
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	86,7
Địa bàn sống chủ yếu	Hà Giang
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	3,71
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	29,85
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	63,3
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	60,3
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	66,5

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	47,8
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	58,2
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	103,4
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	83,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	37,4
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	17,6
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,17
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	4,8
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	14,0
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	3,0
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	0,80
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	29,6
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	9,8
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	60,1
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	5,0
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	34,9
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	16,5
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	47,0
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	86,0
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	84,7
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	62,9
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	3,6
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	6,3
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,4
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC CỐNG

Tên gọi khác:
Xắm Khống, Mấng Nhé,
Xá Xeng, Phuy A...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	2.729
Dân số nam (Người)	1.341
Dân số nữ (Người)	1.388
Số hộ dân cư (Hộ)	604
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,3
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	92,5
Địa bàn sống chủ yếu	Lai Châu, Điện Biên
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	-
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	-
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	67,3
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	64,4
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	70,3

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	11,6
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	59,3
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	104,2
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	92,5
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	69,9
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	6,5
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,07
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	8,3
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	6,8
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	4,1
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	-
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	54,0
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	11,7
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	48,8
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	3,8
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	47,4
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	14,2
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	52,5
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	43,5
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	95,9
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	64,5
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	9,6
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	1,0
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,2
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC BỐ Y

Tên gọi khác:
Chủng Chá, Trọng Gia,
Tu Dí, Tu Din...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	3.232
Dân số nam (Người)	1.695
Dân số nữ (Người)	1.537
Số hộ dân cư (Hộ)	805
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,0
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	67,8
Địa bàn sống chủ yếu	Lào Cai, Hà Giang
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	-
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	-
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	70,3
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	67,5
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	73,3

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	10,1
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	80,0
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	100,6
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	96,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	72,6
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	7,8
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,72
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	19,4
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	23,3
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	8,6
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	-
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	14,7
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	17,1
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	73,4
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	7,4
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	19,2
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	21,5
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	77,6
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	94,7
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	99,4
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	28,9
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	1,4
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	6,2
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,9
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC SI LA

Tên gọi khác:
Cù Dề Xừ, Khả Pẻ...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	909
Dân số nam (Người)	453
Dân số nữ (Người)	456
Số hộ dân cư (Hộ)	228
Quy mô hộ (Người/hộ)	3,8
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	84,2
Địa bàn sống chủ yếu	Lai Châu, Điện Biên
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	-
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	-
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	62,8
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	59,7
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	66,0

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	-
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	68,3
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	100,0
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	100,0
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	85,5
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	6,1
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,70
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	17,0
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	16,0
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	12,2
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	-
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	34,4
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	13,4
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	87,5
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	6,3
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	6,2
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	12,1
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	32,8
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	48,3
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	100,0
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	62,9
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	6,6
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	2,0
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,1
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC PU PÉO

Tên gọi khác:
Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả...

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	903
Dân số nam (Người)	467
Dân số nữ (Người)	436
Số hộ dân cư (Hộ)	233
Quy mô hộ (Người/hộ)	3,6
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	63,8
Địa bàn sống chủ yếu	Hà Giang
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	-
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	-
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	70,2
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	67,4
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	73,2

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	23,7
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	83,0
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	100,0
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	100,0
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	72,3
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	5,6
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	8,88
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	29,0
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	41,5
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	18,6
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	-
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	12,1
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	14,3
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	79,6
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	3,5
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	16,9
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	22,8
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	62,2
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	87,2
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	98,6
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	55,7
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	3,9
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	7,0
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,4
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC BRÂU

Tên gọi khác: Brao

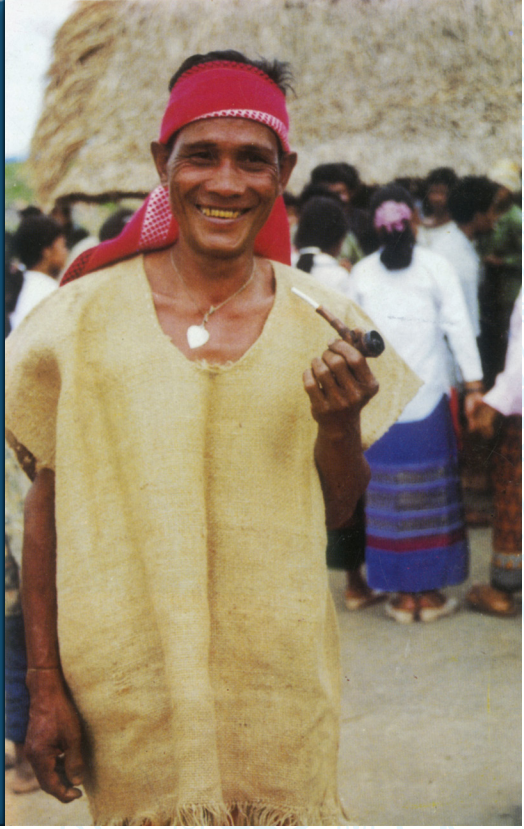

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	525
Dân số nam (Người)	255
Dân số nữ (Người)	270
Số hộ dân cư (Hộ)	152
Quy mô hộ (Người/hộ)	3,6
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	94,7
Địa bàn sống chủ yếu	Kon Tum
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	-
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	-
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	68,4
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	65,5
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	71,5

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	11,2
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	62,4
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	104,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	42,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	33,3
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	35,4
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,38
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	2,2
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	1,5
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	0,8
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	-
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	6,1
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	7,9
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	76,9
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	-
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	23,1
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	15,2
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	58,1
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	88,0
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	100,0
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	1,5
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	13,7
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	-
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	0,7
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC Ơ ĐU

Tên gọi khác: Tày Hạt, I Đu

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	428
Dân số nam (Người)	237
Dân số nữ (Người)	191
Số hộ dân cư (Hộ)	112
Quy mô hộ (Người/hộ)	4,0
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	93,2
Địa bàn sống chủ yếu	Nghệ An
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	-
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	-
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	68,5
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	65,6
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	71,6

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	19,9
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	89,4
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	101,9
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	97,7
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	65,2
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	6,7
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	0,91
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	4,5
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	13,2
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	1,4
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	2,01
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	56,7
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	-
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	80,6
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	1,9
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	17,5
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	17,2
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	24,0
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	95,0
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	100,0
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	36,0
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	21,8
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	0,3
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	1,1
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

DÂN TỘC RƠ MĂM

1. Dân số	
Tổng dân số (Người)	639
Dân số nam (Người)	317
Dân số nữ (Người)	322
Số hộ dân cư (Hộ)	150
Quy mô hộ (Người/hộ)	3,5
Tỷ lệ dân số sống ở khu vực nông thôn (%)	88,4
Địa bàn sống chủ yếu	Kon Tum
2. Nhân khẩu học	
Tổng tỷ suất sinh (TFR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Số con/phụ nữ)	-
Tỷ suất sinh thô (CBR) của phụ nữ từ 15-49 tuổi (Trẻ sinh sống/1000 dân)	-
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh (Năm)	63,2
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nam (Năm)	60,2
Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh của nữ (Năm)	66,4

3. Hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình	
Tỷ lệ tảo hôn (%)	25,0
Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (‰)	-
4. Giáo dục, đào tạo	
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông (%)	80,0
Tỷ lệ người đi học chung cấp tiểu học (%)	106,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học cơ sở (%)	77,1
Tỷ lệ người đi học chung cấp trung học phổ thông (%)	58,3
Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường (%)	15,7
5. Lao động, việc làm và thu nhập	
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	-
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (%)	6,8
Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực phi nông nghiệp (%)	3,7
Tỷ trọng lao động làm công việc quản lý hoặc CMKT bậc cao và trung (%)	4,5
Tỷ lệ hộ làm nghề thủ công truyền thống (%)	-
6. Mức sống dân cư	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	33,3
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	36,4
Tỷ lệ hộ ở nhà kiên cố và bán kiên cố (%)	87,9
Tỷ lệ hộ ở nhà thiếu kiên cố (%)	4,0
Tỷ lệ hộ ở nhà đơn sơ (%)	8,1
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m^2/người)	15,0
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	16,8
Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	94,6
Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới để thắp sáng (%)	98,4
7. Văn hóa, truyền thống	
Tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống (%)	1,5
Tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống (%)	47,9
Tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống (%)	0,2
Tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống (%)	1,1
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ dân tộc mình (%)	-

ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA 53 dân tộc thiểu số NĂM 2019

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:
VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày:
BÙI DŨNG THẮNG

- In 100 cuốn khổ 14,5 x 20,5 cm tại NXB Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Q. Đống Đa, Hà Nội
- Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1430-2020/CXBIPH/05-10/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành, cấp ngày 28/4/2020
- QĐXB số 63/QĐ-NXBTK ngày 11/6/2020 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2020.
- ISBN-13: 978-604-75-1543-1

ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA

53 dân tộc thiểu số

NĂM 2019

ISBN-13: 978-604-75-1543-1

SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG